

Số: 23/NQ-HĐND

Phiêng Pần, ngày 23 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Phiêng Pần 5 năm 2026-2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHIÊNG PẦN
KỲ HỌP THỨ HAI – HĐND XÃ, NHIỆM KỲ 2021 - 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 590/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 18/12/2025; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BKTNS ngày 19/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Phiêng Pần 5 năm 2026 - 2030 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy dân chủ, sức mạnh đoàn kết các dân tộc; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tích cực đổi mới, sáng tạo, huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tài nguyên và bảo vệ môi trường; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ; khai thác tiềm năng, lợi thế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, nhất là tại các bản vùng cao, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh; xây dựng xã Phiêng Pần phát triển xanh, nhanh và bền vững.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030: Gồm 19 chỉ tiêu (có Phụ lục I, Biểu 01 đến Biểu 06, chi tiết kèm theo).

3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

- Tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản chủ lực, hỗ trợ xây dựng thương hiệu; tăng cường vai trò của hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ trên địa bàn.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và nguồn nhân lực; bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc; quan tâm đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho

thanh niên và lao động nông thôn người dân tộc thiểu số; thực hiện tốt an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Quản lý chặt chẽ đất đai, tài nguyên; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn "Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp"; nâng cao vai trò giám sát của cộng đồng dân cư, MTTQ và các đoàn thể trong công tác bảo vệ rừng, thu gom rác thải và phòng, chống ô nhiễm môi trường; quản lý các tuyến đường giao thông; giải quyết dứt điểm các tổ chức cá nhân lấn chiếm đất lâm nghiệp; rà soát lại toàn bộ quỹ đất công ích, có giải pháp quản lý cho thuê thầu tăng thu ngân sách xã, đầu tư phúc lợi theo quy định.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh biên giới, an ninh nhân dân vững chắc, phát huy phong trào "*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*", gắn với xây dựng khu dân cư an toàn, không có ma túy.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền thân thiện phục vụ nhân dân.

(có Phụ lục II chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị Đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Hội đồng nhân dân xã kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp thứ hai - HĐND xã, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 23/12/2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của xã;
- Ban Quản lý các bản;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH

Hà Xuân Liêm

Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

I Về Kinh tế đến năm 2030: 5 chỉ tiêu

1. Thu nhập bình quân đạt trên 35,5 triệu đồng/người/năm.
2. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm khoảng từ 60%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 28%, dịch vụ chiếm khoảng 8%; thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm khoảng 4%.
3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 110 tỷ đồng.
4. Tổng thu ngân sách cả giai đoạn đạt 11,9 tỷ đồng.
5. Trên địa bàn có 02 doanh nghiệp; 08 hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

II Về văn hóa, xã hội đến năm 2030: 11 chỉ tiêu

6. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 65%.
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp văn bằng chứng chỉ là 5,6%.
8. Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã giai đoạn 2026 - 2030 giảm bình quân 3,42%/năm. Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn xã không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.
9. Tỷ lệ bản văn hóa đạt 48,9%; gia đình văn hóa đạt 80%.
10. Đạt 2,39 bác sỹ/10.000 dân; 5,13 giường bệnh/10.000 dân. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 100% dân số.
11. Đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế (10/10 tiêu chí).
12. Đạt 15/19 tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới; 08 bản đạt chuẩn nông thôn mới.
13. Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 55,56%; 01 trường bán trú kiểu mẫu.
14. 100% bản được phủ sóng băng rộng di động 5G.
15. Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đến năm 2030 đạt 100%.
16. 100% cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% bản đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% người nghiện ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy được lập hồ sơ quản lý. Chuyển hóa, xây dựng 100% bản không ma túy.

III Về môi trường đến năm 2030: 3 chỉ tiêu

17. Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt 30%; hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 80%.
18. Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%; hộ dùng nước sạch đạt 50%.
19. Phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng và cây ăn quả thân gỗ, cây phân tán quy đổi của xã đạt ổn định 48,96%.

Tổng: 19 chỉ tiêu

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm	2026	2027	2028	2029	2030
	TỔNG SỐ: 24 CHỈ TIÊU										
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	5 chỉ tiêu									
1	Thu nhập bình quân	Triệu đồng/người/năm	21,50	24,00	24,67	24,67	27,38	30,09	32,80	35,50	35,50
2	Cơ cấu kinh tế (%)	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	72,00	71,00	70,00	70,00	68,00	65,00	62,00	60,00	60,00
		Công nghiệp - Xây dựng	22,00	21,00	22,00	22,00	24,00	26,00	28,00	28,00	28,00
		Dịch vụ	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	7,00	8,00	8,00	8,00
		Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	1,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00	4,00
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	12,00	15,00	15,00	15,00	17,40	19,90	21,90	24,40	26,40
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	0,77	0,77	1,59	1,59	1,95	2,15	2,36	2,60	2,85
	Tổng thu ngân sách cả giai đoạn 2026-2030	Tỷ đồng					11,9 tỷ đồng				
5	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	-	-	-	-	1,00	1,00	2,00	2,00	2,00
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI	11 chỉ tiêu									
1	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	71,00	70,00	70,00	70,00	68,00	66,00	65,00	65,00	65,00
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	24,35	25,10	25,10	25,10	27,60	30,10	32,50	34,50	35,00
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	3,80	4,00	4,00	4,00	4,40	4,82	5,20	5,52	5,60
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	21,76	18,15	17,09	17,09	13,67	10,25	6,84	3,42	-
4	Văn hóa										
	Tỷ lệ bản văn hóa	%	28,00	31,10	31,10	31,10	35,00	39,60	44,20	48,80	48,90
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	50,00	55,20	55,20	55,20	60,00	65,00	70,00	75,00	80,00
5	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	1,19	1,19	1,19	1,19	1,54	2,24	2,18	2,47	2,39
	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	5,95	5,95	5,95	5,95	5,77	5,61	5,44	5,28	5,13
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Y tế xã (Bộ tiêu chí Quốc gia)	Tiêu chí	0/10	3/10	3/10	3/10	6/10	10/10	10/10	10/10	10/10
7	Tiêu chí nông thôn mới	Tiêu chí	7/19	8/19	8/19	8/19	11/19	13/19	15/19	15/19	15/19
	Tổng số bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	-	3,00	-	-	3,00	5,00	7,00	8,00	8,00
8	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	37,50	37,50	37,50	37,50	44,44	55,56	55,56	55,56	55,56
	Xây dựng trường bán trú kiểu mẫu	Trường	-	-	-	-	-	-	1,00	1,00	1,00
9	Tỷ lệ bản được phủ sóng băng rộng di động 5G	%	55,00	57,70	57,70	57,70	68,00	79,00	86,00	92,00	100,00
10	Chuyển đổi số (Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa)	%	90,00	90,00	90,00	90,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tỷ lệ số người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tỷ lệ bản chuyển hóa, xây dựng không có ma túy	%	60,00	82,00	82,00	82,00	89,00	92,00	95,00	98,00	100,00
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG	03 chỉ tiêu									

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm	2026	2027	2028	2029	2030
1	Xử lý rác thải										
	Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý	%	-	-	-	-	22,00	24,00	26,00	28,00	30,00
	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh	%	50,00	55,00	55,00	55,00	60,00	65,00	70,00	75,00	80,00
2	Nước sinh hoạt										
	Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch	%	15,00	20,00	20,00	20,00	26,00	32,00	38,00	44,00	50,00
3	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định (bao gồm cả diện tích cây ăn quả trên đất dốc)	%	47,29	48,00	48,00	48,00	48,96	48,96	48,96	48,96	48,96



CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP GIAI ĐOẠN 2026-2030*(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
1	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá HH)							
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	70,00	68,00	65,00	62,00	60,00	60,00
	- Công nghiệp, xây dựng	%	22,00	24,00	26,00	28,00	28,00	28,00
	- Dịch vụ	%	5,00	5,00	7,00	8,00	8,00	8,00
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00	4,00
2	Thu nhập bình quân	Triệu đồng/người/năm	24,67	27,38	30,09	32,80	35,50	35,50
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	1,59	1,95	2,15	2,36	2,60	2,85
	Tổng thu ngân sách cả giai đoạn 2026-2030	Tỷ đồng	0,77	11,90 tỷ đồng				
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	15,00	17,40	19,90	21,90	24,40	26,40

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm	2026	2027	2028	2029	2030
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN										
1	TRỒNG TRỌT										
1.1	Cây lương thực có hạt										
-	Tổng diện tích	Ha	3.605,25	3.605,25	3.357,40	3.357,40	3.386,00	3.166,00	2.956,00	2.751,00	2.751,00
-	Tổng sản lượng	Tấn	16.155,58	16.155,58	15.781,33	15.781,33	16.007,40	15.055,92	14.246,50	13.537,13	13.841,65
a	Lúa cả năm	Ha	721,25	721,25	473,40	473,40	486,00	466,00	456,00	451,00	451,00
	TĐ: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	184,40	184,40	184,40	184,40	196,00	196,00	196,00	196,00	196,00
	Năng suất	Tạ/ha	58,20	58,20	58,20	58,20	59,50	59,70	60,00	60,30	61,50
	Sản lượng	Tấn	1.073,21	1.073,21	1.073,21	1.073,21	1.166,20	1.170,12	1.176,00	1.181,88	1.205,40
	TĐ: - Lúa mùa: Diện tích	Ha	249,00	249,00	249,00	249,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00
	Năng suất	Tạ/ha	52,00	52,00	52,00	52,00	51,80	52,00	52,20	52,30	52,50
	Sản lượng	Tấn	1.294,80	1.294,80	1.294,80	1.294,80	1.295,00	1.300,00	1.305,00	1.307,50	1.312,50
	TĐ- Lúa nương: Diện tích	Ha	287,85	287,85	40,00	40,00	40,00	20,00	10,00	5,00	5,00
	Năng suất	Tạ/ha	15,10	15,10	15,10	15,10	15,30	15,40	15,50	15,50	15,50
	Sản lượng	Tấn	434,65	434,65	60,40	60,40	61,20	30,80	15,50	7,75	7,75
b	Ngô: Diện tích	Ha	2.884,00	2.884,00	2.884,00	2.884,00	2.900,00	2.700,00	2.500,00	2.300,00	2.300,00
	Năng suất	Tạ/ha	46,30	46,30	46,30	46,30	46,50	46,50	47,00	48,00	49,20
	Sản lượng	Tấn	13.352,92	13.352,92	13.352,92	13.352,92	13.485,00	12.555,00	11.750,00	11.040,00	11.316,00
1.2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu										
-	Tổng diện tích	Ha	1.720,00	1.720,00	2.083,30	2.083,30	2.395,00	2.500,00	2.700,00	2.950,00	2.950,00
	Cà phê										
	Tổng diện tích	Ha	1.720,00	1.720,00	2.083,30	2.083,30	2.395,00	2.500,00	2.700,00	2.950,00	2.950,00
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha			394,00	394,00	312,00	105,00	200,00	250,00	-
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	1.326,00	1.326,00	1.541,60	1.541,60	1.609,00	2.083,00	2.395,00	2.645,00	2.700,00
	Năng suất	Tạ/ha	140,00	140,00	140,00	140,00	140,00	141,00	141,00	142,00	142,00
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	3.155,88	3.155,88	3.669,01	3.669,01	3.829,42	4.992,95	5.740,82	6.385,03	6.517,80
1.3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu			2.553,20	2.553,20	2.553,20	2.184,20	2.185,00	2.053,00	2.003,00	2.003,00
a	Mía										
	Tổng diện tích	Ha	2.400,00	2.364,00	2.364,00	2.364,00	1.983,00	1.983,00	1.850,00	1.800,00	1.800,00
	Năng suất	Tạ/ha	640,00	655,30	655,30	655,30	668,00	670,00	672,00	674,00	676,00
	Sản lượng	Tấn	153.600,00	154.912,92	154.912,92	154.912,92	132.464,40	132.861,00	124.320,00	121.320,00	121.680,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm	2026	2027	2028	2029	2030
b	Sản										
	Tổng diện tích	Ha	188,00	188,00	188,00	188,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00
	Năng suất	Tạ/ha	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	126,00	128,00	131,00	134,00
	Sản lượng	Tấn	2.331,20	2.331,20	2.331,20	2.331,20	2.480,00	2.520,00	2.560,00	2.620,00	2.680,00
c	Đậu tương										
	Tổng diện tích	Ha	1,00	1,20	1,20	1,20	1,20	2,00	3,00	3,00	3,00
	Năng suất	Tạ/ha	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,30	12,70	13,00	13,50
	Sản lượng	Tấn	1,20	1,44	1,44	1,44	1,44	2,46	3,81	3,90	4,05
1.4	Cây ăn quả và cây sơn tra										
	Tổng diện tích	Ha	980,00	1.052,40	1.052,40	1.052,40	1.342,00	1.450,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00
	+ Trong đó: Diện tích cây sơn tra	Ha	229,80	229,84	229,84	229,84	229,84	229,84	229,84	229,84	229,84
	Diện tích trồng mới	Ha	80,00	72,40	72,40	72,40	289,60	108,00	150,00	-	-
	Sản lượng	Tấn	7.840,00	8.419,20	8.419,20	8.419,20	10.736,00	11.600,00	12.800,00	12.800,00	12.800,00
1.5	Cỏ chăn nuôi										
	Tổng diện tích	Ha	170,00	173,70	173,70	173,70	180,00	200,00	210,00	220,00	220,00
2	LÂM NGHIỆP										
2.1	Trồng rừng tập trung	Ha	-	27,71	27,71	27,71	-	20,00	-	20,00	-
	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng (trồng rừng thay thế)	Ha					-				
	Trồng rừng sản xuất	Ha	-	27,71	27,71	27,71	-	20,00		20,00	
2.2	Chăm sóc rừng trồng	Ha		27,71	27,71	27,71	27,71	47,71	75,42	95,42	95,42
2.3	Bảo vệ rừng	Ha	14.202,30	14.202,30	14.202,30	14.202,30	14.393,05	14.413,05	14.413,05	14.433,05	14.433,05
2.4	Chi trả dịch vụ MTR	Ha	13.368,38	13.368,38	13.368,38	13.368,38	13.368,38	13.368,38	13.368,38	13.368,38	13.368,38
	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị thôn bản	Ha	12.968,82	12.968,82	12.968,82	12.968,82	12.968,82	12.968,82	12.968,82	12.968,82	12.968,82
	UBND cấp xã	Ha	399,56	399,56	399,56	399,56	399,56	399,56	399,56	399,56	399,56
	Chủ rừng là tổ chức	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	-	-	-	-	57,68	-	-	-	-
2.6	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	3,00	3,00	4,50	4,50	5,00	13.858,00	13.858,00	13.858,00	13.858,00
2.7	Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm diện tích cây ăn quả thân gỗ và cây phân tán quy đổi)	%					48,96	48,96	48,96	48,96	48,96
	Tỷ lệ che phủ rừng		44,29	44,29	44,29	44,29	44,89	44,89	44,89	44,89	44,89
	Tỷ lệ độ che phủ cây ăn quả thân gỗ và cây phân tán quy đổi		3,00	3,71	3,71	3,71	4,07	4,07	4,07	4,07	4,07
3	CHĂN NUÔI										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm	2026	2027	2028	2029	2030
3.1	Đàn gia súc, gia cầm										
	- Đàn trâu	Con	2.743,44	3.266,00	3.266,00	3.266,00	3.444,00	3.500,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00
	- Đàn bò	Con	5.597,25	6.585,00	6.585,00	6.585,00	7.000,00	7.100,00	7.200,00	7.210,00	7.210,00
	- Đàn bò sữa	Con									
	- Đàn bò thịt	Con	4.368,27	5.021,00	5.021,00	5.021,00	5.322,00	5.396,00	5.472,00	5.480,00	5.480,00
	- Đàn lợn > 2 tháng tuổi	Con	8.811,44	10.013,00	10.013,00	10.013,00	10.212,00	10.300,00	10.300,00	10.300,00	10.300,00
	- Đàn ngựa	Con									
	- Đàn dê	Con	4.624,80	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.752,00	5.864,00	5.976,00	6.080,00	6.080,00
	- Đàn gia cầm	Nghìn con	110,40	138,00	138,00	138,00	161,00	171,00	181,00	181,00	181,00
3.2	Sản phẩm chăn nuôi										
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.927,83	2.154,00	2.154,00	2.154,00	2.439,00	2.460,02	2.460,02	2.460,02	2.460,02
	Trong đó: Thịt lợn		1.586,95	1.867,00	1.867,00	1.867,00	2.235,00	2.132,24	2.132,24	2.132,24	2.132,24
	- Sản lượng sữa tươi	Tấn									
4	THỦY SẢN										
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	52,00	52,00	52,00	52,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00
	Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng									
	Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản	Tấn	126,00	126,84	124,84	126,84	132,00	132,00	132,00	132,00	132,00
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	86,00	86,84	86,84	86,84	92,00	92,00	92,00	92,00	92,00
	+ Sản lượng khai thác	Tấn	40,00	40,00	38,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
5	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN										
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	19,00	20,00	20,00	20,00	26,00	32,00	38,00	44,00	50,00
	- Tiêu chí xã nông thôn mới	Tiêu chí	7/19	8/19	8/19	8/19	11/19	15/19	15/19	15/19	15/19
	- Số bản đạt chuẩn nông thôn mới	bản	-	3,00	-	-	3,00	5,00	8,00	8,00	8,00
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG										
C	DỊCH VỤ										
D	XUẤT, NHẬP KHẨU (Giai đoạn 2026-2030)										

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
I	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	Nghìn người	25,22	25,97	26,75	27,56	28,38	29,23
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,02	0,99	0,96	0,93	0,90	0,97
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	117,50	117,30	117,10	116,90	116,70	116,50
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	14.429,00	14.588,00	14.748,00	14.910,00	15.074,00	15.240,00
	- Tổng số lao động có việc làm	Người	13.851,84	14.004,48	14.158,08	14.313,60	14.471,04	14.630,40
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	15,00	16,00	17,00	18,00	19,00	20,00
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	350,00	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	70,00	68,00	66,00	65,00	65,00	65,00
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	5,00	18,00	19,00	19,00	19,00	19,00
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	3.622,00	4.027,00	4.439,00	4.846,00	5.200,00	5.334,00
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	25,10	27,60	30,10	32,50	34,50	35,00
	TĐ: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	4,00	4,40	4,82	5,20	5,52	5,60
III	GIẢM NGHÈO							
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	17,09	13,67	10,25	6,84	3,42	-
	Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2026-2030 giảm bình quân	%		Giảm trung bình 3,42%/năm				
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	985,00	1.280,00	1.576,00	1.872,00	2.167,00	2.463,00
	TĐ: + Khu vực thành thị	Hộ						
	+ Khu vực nông thôn	Hộ	985,00	1.280,00	1.576,00	1.872,00	2.167,00	2.463,00
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	20,00	26,00	32,00	38,00	44,00	50,00
	TĐ: + Khu vực thành thị	%						
	+ Khu vực nông thôn	%	20,00	26,00	32,00	38,00	44,00	50,00
V	Y TẾ							
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	504,00	936,00	1.391,00	1.874,00	2.384,00	2.924,00
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	2,00	3,60	5,20	6,80	8,40	10,00
	- Tiêu chí quốc gia về y tế	Tiêu chí	3/10	6/10	10/10	10/10	10/10	10/10
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	5,95	5,77	5,61	5,44	5,28	5,13
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	1,19	1,54	2,24	2,18	2,47	2,39

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	3,00	4,00	6,00	6,00	7,00	7,00
	+ Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện (còn sống) trên 100.000 dân	Ca	64,00	65,00	66,00	67,00	68,00	69,00
	+ Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện (lũy tích) trên 100.000 dân	Ca	143,00	144,00	145,00	146,00	147,00	148,00
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%						
	+ Suy dinh dưỡng thể cân nặng/ tuổi	%	17,51	17,00	16,90	16,60	16,30	15,80
	+ Suy dinh dưỡng thể chiều cao/ tuổi	%	29,80	29,00	28,80	28,50	28,10	27,60
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	82,6	85,00	90,00	93,00	95,00	100,00
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO							
	Tỷ lệ nhà văn hoá bản đạt chuẩn theo quy định	%	17,80	24,40	28,90	35,50	46,60	55,50
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	3,50	4,20	4,50	5,40	5,90	6,50
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB		1,00	2,00	2,00	3,00	4,00
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG							
	-Tỷ lệ bản có Đài Truyền thanh ứng dụng CNTT-VT	%	4,44	4,44	4,44	4,44	4,44	4,44
	Số bản có Đài Truyền thanh ứng dụng CNTT-VT	Đài	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
	Số cụm loa phát thanh ứng dụng CNTT-VT được kết nối với Hệ thống Thông tin nguồn xã	Cụm	10,00	10,00	20,00	30,00	35,00	45,00
	-Tỷ lệ bản được phủ sóng băng rộng di động (4G)	%	95,50	97,80	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Số bản được phủ sóng băng rộng di động (4G)	Bản	43,00	44,00	45,00	45,00	45,00	45,00
	- Số tin, bài, ảnh, video, các sản phẩm truyền thông được đưa lên các nền tảng số	Tin, Bài, video, sản	185,00	250,00	345,00	395,00	455,00	555,00
	- Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	%	88,80	89,10	89,50	90,50	92,20	92,50
	- Tỷ lệ bản được phủ sóng băng rộng di động 5G	%	8,90	22,20	57,80	77,80	95,50	100,00
	- Tỷ lệ dân số phủ sóng băng rộng di động 5G	%	10,00	25,00	43,00	75,00	97,00	100,00
	- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	%	26,50	32,50	38,00	42,20	50,70	54,80
	- Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử	%	0,04	0,30	0,60	1,50	3,60	5,00
	- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khá	%	34,10	37,70	41,10	49,80	51,70	54,10
	- Tỷ lệ thiết bị đầu cuối của các cơ quan nhà nước được cài đặt giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng.	%	64,10	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
VIII	GIÁO DỤC							
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	6.247,00	6.049,00	6.047,00	5.297,00	5.994,00	5.959,00
	+ Mầm non	"	1.849,00	2.008,00	1.976,00	1.253,00	1.989,00	2.018,00
	TĐ: Học sinh nữ	"	907,00	905,00	921,00	916,00	890,00	905,00
	+ Tiểu học	"	2.687,00	2.278,00	2.254,00	2.190,00	2.155,00	2.129,00
	TĐ: Học sinh nữ	"	1.246,00	1.105,00	1.117,00	1.102,00	1.075,00	1.075,00
	+ Trung học cơ sở	"	1.711,00	1.763,00	1.817,00	1.854,00	1.850,00	1.812,00
	TĐ: Học sinh nữ	"	846,00	877,00	906,00	907,00	925,00	891,00
	+ Trung học phổ thông	"						
	+ Trung học phổ thông chương trình GDTX	"						
	- Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	5.715,00	5.971,00	6.006,00	6.016,00	5.955,00	5.416,00
	Chia ra:							
	+ Mầm non	"	1.828,00	1.976,00	1.951,00	1.975,00	1.963,00	1.996,00
	+ Tiểu học	"	2.186,00	2.245,00	2.246,00	2.185,00	2.149,00	1.616,00
	+ Trung học cơ sở	"	1.701,00	1.750,00	1.809,00	1.856,00	1.843,00	1.804,00
	+ Trung học phổ thông	"						
	TĐ: Học sinh nữ	"	1.065,00	1.086,00	1.102,00	1.091,00	1.083,00	1.046,00
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	52,50	54,50	56,50	58,50	60,50	65,00
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	97,60	98,00	98,50	99,00	99,40	100,00
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%						
	+ Tiểu học	"	99,70	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Trung học cơ sở	"	99,70	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	- Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	3,00	4,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	37,50	44,44	55,56	55,56	55,56	55,56
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	3,00	4,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	37,50	44,44	55,56	55,56	55,56	55,56
IX	XÃ HỘI							
	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	U' TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
	Tỷ lệ số người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tỷ lệ bản chuyển hóa, xây dựng không có ma túy	%	82,00	89,00	92,00	95,00	98,00	100,00

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG*(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pằn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch							
	TĐ: - Khu vực thành thị	%						
	- Khu vực nông thôn	%	20,00	26,00	32,00	38,00	44,00	50,00
2	Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý	%	-	22,00	24,00	26,00	28,00	30,00
3	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định <i>(bao gồm cả diện tích cây ăn quả trên đất dốc)</i>	%	48,00	48,96	48,96	48,96	48,96	48,96

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030				
				2026	2027	2028	2029	2030
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)							
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
2	Lũy kế số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	-	1,0	1,0	2,0	2,0	2,0
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
I	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	27,0	23,0	25,0	27,0	29,0	30,0
	Trong đó:							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	-	1,0	2,0	2,0	2,0	1,0
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	5,0					
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	176,0	184,0	200,0	216,0	232,0	240,0
II	Liên hiệp hợp tác xã							
III	Tổ hợp tác							

Phụ lục II

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

1. Phát triển kinh tế

1.1. Nhiệm vụ

1.1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

- Phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, tăng cường hoạt động thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế để áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản xuất hàng hóa cây ăn quả; cây công nghiệp (cà phê) đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng phục vụ tiêu dùng trong nước, phục vụ chế biến và xuất khẩu. Duy trì, mở rộng diện tích, sản lượng cây công nghiệp chủ yếu.

- Phát triển kinh tế vùng cao theo hướng kết hợp khoanh nuôi bảo vệ rừng, tăng cường hoạt động trồng rừng, trồng cây dược liệu có giá trị kinh tế cao; gắn với phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung quy hoạch các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hữu cơ, chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tạo thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến và thị trường.

- Phát triển đa dạng diện tích cây ăn quả các loại trên đất dốc (*Mắc ca, Lê, Bưởi,...*), tập trung chủ yếu tại các bản thuộc xã Chiềng Lương, Phiêng Pần cũ (*Chi, Mòn, Mật Sàng, Phiêng Nội, Pá Liêng, Phiêng Khàng,...*).

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao một cách hợp lý, đảm bảo sự phát triển bền vững các vùng nguyên liệu, vật nuôi chủ lực.

1.1.2. Sản xuất công nghiệp, xây dựng

(1) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: từng bước xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và người dân; tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái.

(2) Quy hoạch, xây dựng: Tập trung triển khai tốt công tác phát triển nông thôn, ưu tiên nguồn vốn đầu tư các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; triển khai lập các quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên cơ sở quy hoạch chung được phê duyệt như: Quy hoạch chi tiết các khu dân cư dọc QL.37; bản Phiêng Nội,... Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, tiếp tục rà soát bổ sung quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành làm cơ sở định hướng đầu tư các công trình.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, làm động lực thúc đẩy phát triển sản xuất.

(3) Giao thông vận tải: Quan tâm đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn theo quy hoạch; bố trí nguồn vốn đầu tư cứng hóa các tuyến đường liên bản.

Quan tâm đầu tư hạ tầng dịch vụ giao thông, tiếp tục đổi mới trang thiết bị, khai thác có hiệu quả và mở mới các tuyến vận tải hành khách, phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

Phối hợp với các ngành triển khai dự án cấp điện cho nông thôn đảm bảo hiệu quả, huy động nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư theo kế hoạch.

1.1.3. Xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục duy trì, giữ vững các tiêu chí và phấn đấu đến năm 2030 thực hiện đạt 15/19 tiêu chí nông thôn mới.

- Phấn đấu thực hiện các bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu khi có hướng dẫn cụ thể của cơ quan cấp trên.

1.1.4. Thương mại, dịch vụ

- Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân; quan tâm đầu tư mở rộng hạ tầng dịch vụ trên địa bàn và trung tâm xã vừa tạo việc làm vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm có lợi thế trên địa bàn đảm bảo đủ sức cạnh tranh trên thị trường nội địa và hội nhập quốc tế.

1.1.5. Tài chính, tín dụng

- Tập trung khai thác các nguồn thu, quản lý thu, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách; tiết kiệm tối đa nguồn chi, tăng tỷ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển, đáp ứng yêu cầu cơ bản tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và những yêu cầu của đời sống xã hội.

- Đẩy mạnh huy động mọi nguồn vốn để mở rộng quy mô đầu tư phát triển. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các nguồn vốn tín dụng, đáp ứng đủ nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh và dịch vụ; vừa làm tốt chức năng đáp ứng yêu cầu nguồn lực cho phát triển kinh tế, vừa hướng dẫn các thành phần kinh tế sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thực hiện tốt Luật Ngân hàng và Luật tổ chức tín dụng, làm lành mạnh hoạt động tín dụng, ngân hàng đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả và an toàn.

- Hệ thống ngân hàng hoạt động theo hướng hiện đại, có tiềm lực về tài chính, đa dạng về hình thức, có khả năng cạnh tranh, hoạt động có hiệu quả, an toàn và bền vững.

1.1.6. Tài nguyên môi trường, khoa học công nghệ

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách về công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất 5 năm, hằng năm quản lý, khai

thác có hiệu quả đất đai tài nguyên trên địa bàn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu khoa học, tập trung triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0 trên tất cả các lĩnh vực của xã hội.

1.1.7. Công tác tái định cư

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân khắc phục khó khăn, đoàn kết cùng nhau phát triển sản xuất và ổn định đời sống; thực hiện có hiệu quả các chương trình tập huấn khuyến nông, khuyến công, hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật cho nhân dân.

Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn các hộ dân tái định cư thực hiện các mô hình nông nghiệp công nghệ cao theo chủ trương của tỉnh.

1.2. Giải pháp

1.2.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông lâm nghiệp, sản xuất nông lâm nghiệp trên cơ sở sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên, nhất là quỹ đất nông nghiệp, phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng và nhu cầu thị trường; tập trung khảo sát, đánh giá các mô hình có hiệu quả kinh tế cao để nhân diện; ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng đủ nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và nhu cầu thị trường; vận dụng cơ chế chính sách hỗ trợ vốn, khoa học công nghệ, vật tư, cây, con giống thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng bước ổn định, phát triển sản xuất, tạo việc làm tăng thu nhập cho người dân; quản lý tốt giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn.

- *Trồng trọt*: Tiếp tục chỉ đạo sản xuất theo định hướng của xã, phù hợp với tình hình thực tế địa phương; từng bước hình thành các vùng nguyên liệu chuyên canh, tạo ra sản phẩm đủ sức cạnh tranh thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu; tăng thu nhập, ổn định đời sống người dân. Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trong sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn; tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh giống cây trồng, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón; phát hiện và xử lý kịp thời, đúng quy định của pháp luật đối với những trường hợp vi phạm; biểu dương những hộ gia đình, cá nhân thực hiện tốt quy định trong kinh doanh giống cây trồng, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón đảm bảo an toàn, hiệu quả, đồng thời thông báo công khai những trường hợp vi phạm để tăng tính răn đe, hạn chế tình trạng tái phạm.

- *Chăn nuôi*: Phát triển chăn nuôi theo hướng gắn với chuỗi giá trị. Tuyên truyền các hộ gia đình chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cỏ chăn nuôi; triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch bệnh; tăng cường quản lý việc kinh doanh vật nuôi, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi đảm bảo chất lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định của Pháp luật; giám sát, kịp thời phát hiện dịch bệnh, triển khai các biện pháp chống dịch đúng quy trình, hiệu quả.

- *Lâm nghiệp*: Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ tốt diện tích rừng hiện còn; thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển rừng; nâng độ che phủ rừng; phát triển mô hình nông lâm kết hợp. Đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế vùng cao theo hướng kết hợp khoanh nuôi bảo vệ rừng, mô hình nông lâm kết hợp, trồng rừng, trồng cây dược liệu có giá trị kinh tế cao; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển rừng theo quy hoạch, phát triển cây trồng đa mục tiêu (*cây mắc ca...*).

- *Thủy lợi và phòng chống thiên tai*: Chủ động xây dựng các phương án phòng, chống thiên tai trên địa bàn, chủ động khắc phục hậu quả theo phương châm 4 tại chỗ; từng bước đổi mới cơ chế vận hành và nhận thức về sử dụng nguồn nước, ưu tiên phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ và tưới tiêu tiết kiệm đáp ứng mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

1.2.2. Phát triển công nghiệp - xây dựng

Khai thác có hiệu quả các nguồn vốn từ đất để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển các khu dân cư. Tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các công trình, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của xã.

1.2.3. Chương trình xây dựng nông thôn mới

- Chú trọng đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với nhiều hình thức phong phú, thiết thực; công tác vận động, tuyên truyền phải lấy hình ảnh, kết quả đạt được, những kinh nghiệm tốt, cách làm hay ở mỗi địa phương để nhân ra diện rộng; phát huy vai trò của người có uy tín ở địa phương trong việc vận động người dân chung tay xây dựng Nông thôn mới. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chủ trương của Trung ương, của tỉnh về xây dựng Nông thôn mới theo quan điểm “*huy động nội lực là chủ yếu; hỗ trợ của doanh nghiệp là quan trọng; đầu tư của nhà nước là cần thiết*”, “*nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ*” trong đầu tư hạ tầng nông thôn.

- Phân công rõ người, rõ việc; chỉ đạo, đôn đốc vận động thực hiện các tiêu chí đã đăng ký. Vận động nhân dân đóng góp để đầu tư các công trình theo kế hoạch phù hợp với thực tế của địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cơ sở để tổ chức thực hiện. Lồng ghép các nguồn vốn được giao để triển khai thực hiện.

- Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức đào tạo cán bộ đạt chuẩn, chuẩn hoá đội ngũ cán bộ tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; bổ sung chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

1.2.4. Dịch vụ - thương mại - du lịch

- Triển khai rà soát, điều chỉnh, công khai quy hoạch hệ thống dịch vụ thương mại trên địa bàn; hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá sản phẩm; tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin thị trường và xúc tiến thương mại; tham gia các hội chợ, triển lãm trên toàn quốc nhằm giới thiệu quảng bá một số sản phẩm chủ lực của xã, tìm cơ hội đầu tư. Đẩy mạnh công tác xúc tiến quảng bá du lịch.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa của xã. Chủ động nâng cao chất lượng thông tin, dự báo thị trường, giá cả. Tiếp tục kêu gọi đầu tư án dự án thương mại, dịch vụ theo quy hoạch, góp phần xóa dần chợ tự phát, phát triển hệ thống bán lẻ, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa nội địa. Tăng cường biện pháp phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả, phòng chống buôn lậu, sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn.

- Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng các điểm tham quan du lịch gắn với phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, di tích lịch sử, làng nghề, sản phẩm đặc trưng của xã tạo điểm du lịch hấp dẫn, thân thiện với du khách, nhằm phát triển các loại hình du lịch tại địa phương, gắn phát triển du lịch với phát triển kinh tế - xã hội của xã.

1.2.5. Tài chính - tín dụng ngân hàng

- Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách; triển khai thực hiện tốt việc đưa chính sách thuế đi vào cuộc sống; đẩy mạnh tạo nguồn vốn đầu tư phát triển thông qua công tác quy hoạch, đấu giá quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đảm bảo cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của xã. Chi ngân sách đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhu cầu tăng trưởng kinh tế của địa phương.

1.2.6. Tài nguyên môi trường

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường; thường xuyên rà soát, hệ thống các văn bản pháp luật, quy định liên quan đến công tác quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường, tổ chức tập huấn, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức chuyên môn; kiểm tra, thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước theo thẩm quyền, nhất là về quản lý đất đai, việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; quản lý chặt chẽ đất công, xử lý dứt điểm các vụ vi phạm, tranh chấp, lấn chiếm đất đai. Tăng cường kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản một cách hợp lý, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội gắn với quản lý, bảo vệ, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên;

kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm vi phạm gây ô nhiễm môi trường, nhất là tại các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, khu dân cư, không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân, các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sản xuất kinh doanh trong công tác bảo vệ môi trường.

- Quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt; thực hiện đồng bộ các chương trình, dự án đầu tư nước sạch và vệ sinh môi trường, đặc biệt là đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung hợp vệ sinh hiện có; làm tốt công tác vận hành, bảo trì các công trình sau khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, điều tiết phân phối nước đảm bảo tiết kiệm, chống thất thoát lãng phí.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ thu gom rác thải trên địa bàn; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường nói chung và thu gom, xử lý chất thải rắn nói riêng.

- Chủ động trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; nâng cao năng lực cứu nạn, cứu hộ; nâng cao kiến thức, kỹ năng cho người dân, khả năng chống chịu các công trình trong phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phòng chống lũ quét sạt lở khu dân cư vùng nông thôn; chú trọng bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh, trồng mới rừng hàng năm...

1.2.7. Ổn định đời sống nhân dân các vùng tái định cư

Tập trung ổn định đời sống và sản xuất cho các hộ dân tái định cư thuộc các chương trình, dự án; nâng cấp, sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu; làm tốt công tác hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng các mô hình khuyến nông, khuyến lâm... để ổn định đời sống và sản xuất cho các hộ dân.

2. Phát triển văn hoá - xã hội

2.1. Nhiệm vụ

2.1.1. Triển khai, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La; Nghị quyết Đại hội đảng bộ xã. Thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch của tỉnh về phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đạt trình độ trên chuẩn để nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng dạy học.

Tăng cường kỷ cương, nề nếp trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trong đó giáo dục phổ thông chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng; giáo dục mầm non chú trọng việc chăm sóc, giáo dục trẻ. Tiếp tục khảo sát, rà soát, tập trung đầu tư hoàn thiện điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy - học cho các nhà trường, ưu tiên đầu tư cho các trường xây

dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và các trường vùng khó khăn, để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, phối hợp tốt với các cấp, các ngành và huy động sự vào cuộc của nhân dân trong việc duy trì sĩ số, vận động học sinh đến trường, hỗ trợ xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, trường lớp học, và công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT.

2.1.2. Phát triển mạng lưới y tế, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; triển khai có hiệu quả chiến lược Quốc gia phòng, chống lao năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Chính phủ và Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh; tăng cường kiểm tra, giám sát, chỉ đạo y tế cơ sở triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế Quốc gia, tiêu chí Quốc gia về y tế; đẩy mạnh công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác phòng, chống dịch bệnh; đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế; đẩy mạnh công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, duy trì mức giảm sinh hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

2.1.3. Tiếp tục phát triển nền văn hoá tiên tiến mang đậm bản sắc dân tộc, đẩy mạnh phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"*; bảo tồn các di sản văn hoá, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đi đôi với nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thiết chế văn hoá; đầu tư nâng cấp Trạm Truyền thanh - Truyền hình.

Tiếp tục phát triển các lĩnh vực văn hoá gắn kết chặt chẽ, đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết Trung ương về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"*, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, nếp sống văn hoá, văn minh, phù hợp yêu cầu phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bảo tồn các di sản văn hoá, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đi đôi với nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thiết chế văn hoá từ xã đến cơ sở; đẩy mạnh công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, huy động mọi nguồn lực vào việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở nhằm thu hút khách du lịch sinh thái, tham quan tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hoá các dân tộc. Phát triển và hiện đại hóa mạng lưới thông tin, truyền thông; nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông.

2.1.4. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đảm bảo an sinh xã hội. Triển khai thực hiện tốt công tác dạy nghề cho lao động nông thôn và các chương trình vốn vay giải quyết việc làm. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện tốt việc theo dõi, giám sát và đánh giá các chương trình, nâng cao năng lực và điều kiện làm việc cho đội ngũ cán bộ cơ sở để đáp ứng yêu cầu công việc; đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp cho lao động nông thôn. Tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 88/2029/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc

hội về việc phê duyệt đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

2.1.5. Đẩy mạnh công tác xây dựng bản trong sạch, vững mạnh, gắn các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội với phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát tệ nạn ma túy.

2.2. Giải pháp

2.2.1. Chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học; nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thanh tra, kiểm tra; đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra; nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra nội bộ của các trường. Tổ chức kiểm tra công tác quản lý của BGH, công tác quản lý dạy thêm, học thêm, việc thu, chi các khoản đóng góp của cha mẹ học sinh, việc thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh. Xử lý nghiêm các sai phạm và thông báo công khai kết luận sau kiểm tra. Duy trì và nâng cao chất lượng thực hiện mô hình tổ chức nấu ăn tập trung tại các trường có học sinh bán trú theo chỉ đạo của tỉnh.

Rà soát, đánh giá việc sử dụng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo; phân bổ quản lý sử dụng kinh phí chi thường xuyên bảo đảm hiệu quả, bố trí hợp lý chi cho đầu tư phát triển góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị giảng dạy và học tập nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực cho phát triển giáo dục.

2.2.2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp các cấp, các ngành trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế trong đó chú trọng phát triển, đào tạo, thu hút đội ngũ y, bác sỹ có tay nghề cao; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn; tăng cường quản lý nhà nước về y tế đặc biệt là công tác kiểm soát chi phí y tế nhất là các dịch vụ kỹ thuật cao, dịch vụ được đầu tư từ nguồn xã hội hóa; triển khai thực hiện tốt Luật Bảo hiểm Y tế, bảo đảm quỹ đất và huy động nguồn nhân lực thực hiện quy hoạch, bảo vệ môi trường trong thực hiện quy hoạch. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh; nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình.

2.2.3. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa và phát triển con người. Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để nâng cao khả năng dự báo và định hướng phát triển văn hóa, xây dựng con người tại địa phương. Tăng cường hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng hoạt động Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” cấp xã đến cơ sở, trong công tác chỉ đạo thực hiện phát triển văn hóa. Chú trọng việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ lãnh đạo quản lý văn hóa đúng thực chất; xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ văn hóa của xã

đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đề xuất những chính sách đãi ngộ đối với những nghệ nhân, nghệ sĩ, những tài năng trẻ trên lĩnh vực văn hóa - thể thao. Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại: Xây dựng các Đề án liên quan đến văn hóa, du lịch, tổ chức những sự kiện gây ảnh hưởng, sức hút, sự chú ý của bạn bè trong nước và quốc tế.

2.2.4. Tiếp tục hướng dẫn, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, nhất là nười dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; tăng cường nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chủ động và tích cực thực hiện tốt, có hiệu quả việc lồng ghép các chương trình đầu tư trên địa bàn. Triển khai thực hiện tốt các chính sách xã hội và công tác đào tạo nghề, xuất khẩu lao động. Tích cực thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ cho người có công với cách mạng, đẩy mạnh phong trào “*đền ơn đáp nghĩa*” trên toàn địa bàn. Phát huy mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

2.2.5. Phát huy vai trò của các nhóm liên gia tự quản trong quản lý địa bàn, quản lý, giúp đỡ người mắc nghiện; tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về tác hại của ma túy, các biện pháp phòng chống ma túy trên địa bàn; từng bước đổi mới công tác cai nghiện, tổ chức cai nghiện ma túy cho toàn bộ những người được kết luận mắc nghiện, tái nghiện trên địa bàn; trong đó tập trung tuyên truyền, vận động người mắc nghiện ma túy tham gia điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone; tăng cường đấu tranh triệt xóa toàn bộ các điểm, đối tượng mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy trên địa bàn.

3. Quốc phòng, an ninh và đối ngoại

3.1. Nhiệm vụ

3.1.1. Tăng cường công tác bảo vệ an ninh nội bộ, bí mật nhà nước, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an toàn mạng Internet, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu chương trình phát triển kinh tế, xã hội của xã... Nắm tình hình triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; các chương trình, dự án lớn về phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện và giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề phức tạp về an ninh xã hội, nhất là các vấn đề có liên quan đến tôn giáo, dân tộc, khiếu kiện, tranh chấp đất đai... không để các thế lực thù địch, bọn phản động và các phần tử xấu lợi dụng xuyên tạc, kích động tụ tập đông người khiếu kiện, tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước.

3.1.2. Đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật; tập trung nhóm gây hậu quả tác hại lớn, gây bức xúc trong nhân dân, làm giảm các loại tội phạm nguy hiểm; chủ động tổ chức các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm hình sự, ma túy, vi phạm kinh tế, môi trường. Triển khai thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, chỉ đạo quyết liệt, nâng cao chất lượng hiệu quả cuộc vận động thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, vũ khí tự chế

trong nhân dân; tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông; kiểm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông, công tác kiểm soát tải trọng xe; thực hiện các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn các vụ cháy nổ, không để xảy ra gây hậu quả nghiêm trọng.

3.1.3. Tăng cường hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế với Cụm bản Nà Toong, huyện Xiêng Kho, tỉnh Hủa Phăn, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào nhằm góp phần bảo vệ vững chắc an ninh biên giới.

3.2. Giải pháp

3.2.1. Coi trọng công tác giáo dục tư tưởng, chính trị trong lực lượng vũ trang và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng - an ninh trong các tổ chức đảng, đoàn thể và nhân dân; tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang; xây dựng “*thế trận lòng dân*” ngày càng vững chắc, nâng cao chất lượng huấn luyện, luyện tập, diễn tập các phương án tác chiến, phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn cho lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, công an viên ở cơ sở; tăng cường công tác bồi dưỡng, giáo dục kiến thức quốc phòng - an ninh cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã.

3.2.2. Triển khai thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, dự bị động viên, nâng cao chất lượng diễn tập, luyện tập sát với tình hình thực tế địa phương và yêu cầu nhiệm vụ. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. Tăng cường khả năng phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Duy trì nâng cao hiệu quả phong trào “*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*”. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 35-CT/TU ngày 06/7/2015 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết các địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự.

3.2.3. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của công tác cải cách hành chính, thanh tra, kiểm tra, tập trung vào việc thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa tham nhũng như: Cải cách hành chính, trong đó chú trọng đơn giản hóa các thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại, công khai trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản công, đấu thầu, tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ. Làm tốt công tác tiếp dân và xử lý đơn thư ngay tại cấp cơ sở; phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng trong việc giải quyết đơn thư đảm bảo kịp thời, đúng luật, hạn chế tình trạng đơn thư vượt cấp, kéo dài.

3.2.4. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới; chú trọng duy trì và tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện với với Cụm bản Nà Toong, huyện Xiêng Kho, tỉnh Hủa Phăn, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.